TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2018/DS - PT
Ngày: 05 – 9 – 2018.
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thành Luân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Bích, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2018/TLPT- DS, ngày 11 tháng 7 năm 2018. Về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST, ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 212/2018/QĐ - PT, ngày 09 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Văn Thị N1, sinh năm 1960; trú tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Huỳnh Ngọc D, sinh năm 1976; trú tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Anh Phạm Văn Bé N2, sinh năm 1974; trú tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2/ Bà Văn Thị B, sinh năm 1954; trú tại ấp K, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3/ Ông Nguyễn Văn Bé T1, sinh năm 1961; trú tại ấp K, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

4/ Ông Cao Văn T2, sinh năm 1968 (vắng mặt);

5/ Bà Nguyễn Thị Hồng Y, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Ông T2, bà Y cùng trú tại ấp R, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

6/ Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1983 (có mặt);

7/ Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Anh S, anh X cùng trú tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

8/ Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989; trú tại ấp Y, xã O, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của anh S, anh X và chị L, có: Bà Văn Thị N1, sinh năm 1960 – là nguyên đơn. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền cùng ngày 21/02/2014, có mặt).

9/ Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1993 (chết ngày 14/8/2017)

Ngươi kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh G, có: Bà Văn Thị N1, sinh năm 1960 – là nguyên đơn (mẹ anh G)

- *Do có kháng cáo của:* Bà Văn Thị N1, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện ngày 13/11/2013 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Văn Thị N1 trình bày:*

Nguyên đơn bà Văn Thị N1 có chồng là ông Nguyễn Văn P (đã chết vào năm 2002) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 567AB diện tích 900m^2- đất TQ (thổ quả) nay là thửa 192 tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Đến tháng 5/2007 bà N1 đứng chỉnh lý trang bốn giấy chứng nhận quyền sử dung đất thửa 567AB (mới là thửa 192) từ thỏa thuận thừa kế. Khi còn sống vào khoảng tháng 4/1997 bà N1 và ông P chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Bé T1 một cái nền nhà trên thửa đất 192, tứ cận không xác định, nhưng bà có chừa 01 cái liếp dừa 2m, giá chuyển nhượng là 05 chỉ vàng 24K, ông T1 đã giao vàng đủ cho bà N1, nhưng không có làm giấy tờ. Sau đó, ông T1 chuyển nhượng đất lại cho ông Cao Văn T2 và ông T2 tiếp tục chuyển nhượng lại cho bà Văn Thị B là mẹ của bị đơn chị Huỳnh Ngọc D, hiện nay phần đất trên do chị D cùng chồng là Phạm Văn Bé N2 đang quản lý sử dụng.

Hiện chị D anh N2 đã cất nhà kiên cố trên phần đất bà B nhận chuyển nhượng lại từ thửa 192 từ ông T2, bà N1 thừa nhận phần đất mà vợ chồng chị D anh N2 cất nhà là đúng với vị trí trước đây bà đã chuyển nhượng cho ông T1 nên bà không có tranh chấp.

Do khoảng 06 tháng (không nhớ năm) sau khi cất nhà thì vợ chồng chị D, anh N2 có hỏi bà N1 che thêm phần hiên nhà phía sau qua phần đất trên liếp dừa của bà N1 có chiều ngang 2m, chiều dài 13m, diện tích theo đo đạc thực tế

24,5m^2 và nói khi nào bà N1 cần sử dụng thì vợ chồng chị D, anh N2 sẽ trả lại. Nay bà N1 có nhu cầu sử dụng lại phần đất trên và yêu cầu vợ chồng chị D, anh N2 trả lại nhưng vợ chồng chị D, anh N2 không trả. Ngoài ra, chị D, anh N2 có xây thêm một mái hiên nhà trên lối đi ra vào của bà N1 gây khó khăn cho bà đi lại.

Bà N1 không thừa nhận tờ đo đạc năm 1996 của chồng bà N1 là ông P với diện tích 195m^2 vì lúc đo đạc không có bà và con của bà chứng kiến. Sau khi bà N1 xem tờ đo đất 17/03/1996 người đo đất là ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn Đ, bà N1 không xác định được có đúng chữ viết, chữ ký của ông Nguyễn Văn P hay không và bà cũng không yêu cầu giám định chữ ký tên của ông P trong tờ đo đất 17/03/1996. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 567AB (thửa mới là 192) bà đang giữ không có thế chấp vay tiền. Bà N1 thống nhất theo kết quả đo đạc ngày 28/3/2014 và biên bản định giá ngày 14/7/2015.

Nay bà N1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị D, anh N2 phải trả lại cho bà phần đất mà chị D, anh N2 cất hiên nhà phía sau có diện tích theo đo đạc là 24,5m^2 thuộc chiết thửa 192-2 và phần hiên nhà trên đường đi của bà có diện tích 0,8m^2 thuộc chiết thửa 192-4, đất tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

** Tại bản khai ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Huỳnh Ngọc D trình bày:*

Phần đất đang tranh chấp là của mẹ chị D là bà Văn Thị B nhận chuyển nhượng của ông Cao Văn T2 vào năm 1995. Lúc bà B nhận chuyển nhượng thì ông T2 có nói phần đất là 280m^2, bà B đã giao đủ vàng cho ông T2 và có làm hợp đồng chuyển nhượng bằng giấy tay, đất thuộc thửa số 567AB, nay thửa mới là 192 tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Đến năm 1996, ông Nguyễn Văn P cùng ban nhân dân ấp là ông Nguyễn Văn Đ có đo đạc lại phần đất bà B nhận chuyển nhượng của ông T2 còn lại có diện tích là 195m^2, có lập biên bản ngày 17/3/1996 trên đó có chữ ký của ông P và ông Đ. Hiện nay ông P và ông Đ đã chết. Gia đình chị D không yêu cầu giám định chữ ký của ông P trên tờ đo đạc ngày 17/3/1996.

Phần đất trên gia đình chị D đã kê khai đóng thuế từ năm 1995. Năm 1998 vợ chồng chị D đã cất nhà kiên cố trên phần đất này cho đến nay vẫn còn nguyên trạng. Sau khi cất nhà thì gia đình chị D có che thêm một mái hiên nhà phía sau, phần hiên nhà này cũng nằm trên phần đất của bà B nhận chuyển nhượng nên gia đình chị D không có hỏi bà N1 như lời bà N1 trình bày. Cách đây khoảng 8 (tám) đến 9 (chín) năm thì gia đình chị D có che thêm một mái hiên cặp hong nhà có diện tích theo đo đạc là 0,8m^2. Phần mái hiên mới này cũng được xây dựng trên phần đất mà bà B đã nhận chuyển nhượng. Đến khi nhà nước làm lộ thì có đền bù cho gia đình chị D phần đất thu hồi diện tích 24,5m^2 là 470.256đ. Chị D thống nhất theo kết quả đo đạc và biên bản định giá ngày 14/7/2015.

Nay với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N1 thì chị D không đồng ý, do phần đất mà bà N1 đang tranh chấp là của mẹ chị D đã nhận chuyển nhượng của ông T2 và bà Y. Phần đất mà bà B nhận chuyển nhượng có diện tích theo đo đạc thực tế là 155,2m^2, bao gồm các chiết thửa 192-2, 192-3,192-4 (theo đo đạc ngày 24/7/2015). Phần đất có diện tích thấp hơn lúc ông P đo đạc năm 1996, đối với phần đất còn thiếu thì gia đình chị D không có yêu cầu gì.

** Tại bản khai ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn Bé N2 trình bày:*

Anh N2 thống nhất với ý kiến và lời trình bày của chị Huỳnh Ngọc D và bổ sung thêm vào năm 1998 gia đình anh có đốn 02 cây dừa để cất hiên nhà phía sau thì anh không có hỏi bà N1, ông P và bà N1, ông P cũng không có ngăn cản gì.

** Tại bản khai ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của bà Văn Thị B là chị Huỳnh Ngọc D trình bày:*

Vào năm 1995 bà B có nhận chuyển nhượng của ông Cao Văn T2 và bà Huỳnh Thị Hồng Y phần đất với diện tích 280m^2 giới hạn là từ mí lộ chạy vào mé mương với giá bằng 05 chỉ vàng 24K, bà B đã giao vàng đủ cho ông T2 và bà Y, đất tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Khi bà B nhận chuyển nhượng của ông T2 thì có làm giấy tay, ông T2 đã chuyển nhượng cho bà toàn bộ diện tích mà trước đây ông T2 đã nhận chuyển nhượng của ông T1 nên bà B không có yêu gì đối với ông T2 trong vụ kiện này.

Sau khi nhận chuyển nhượng thì bà B để cho con gái của bà là Huỳnh Ngọc D sử dụng. Đến khi nhà nước làm lộ đã bồi thường cho bà 01 phần đất phía trước có diện tích là 24,5m^2. Sau đó ông Nguyễn Văn P cùng với chị D có đo lại phần đất trên còn 195m^2. Đến năm 1998 thì chị D cùng với chồng là anh N2 cất nhà kiên cố. Vợ chồng anh N2 và chị D đã ở trên phần đất này ổn định từ năm 1998 cho đến nay.

Nay trong vụ kiện này bà B không đồng ý theo yêu cầu của bà N1 bởi vì phần đất đang tranh chấp nằm trong phần đất trước đây bà B đã nhận chuyển nhượng từ ông T2 và bà Y. Đồng thời, bà B có yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận phần đất theo đo đạc thực tế tại chiết thửa 192-2, 192-3, 192-4, diện tích tổng cộng là 155,2 m^2 (theo kết quả đo đạc ngày 24/7/2015) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà B. Phần đất bà B yêu cầu công nhận có diện tích thấp hơn lúc ông P đo đạc vào năm 1996, đối với phần đất còn thiếu thì gia đình bà B không có yêu cầu gì.

** Tại bản khai ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của anh Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn X, chị Nguyễn Thị L là bà Văn Thị N1 trình bày:*

Anh S, anh X, chị L đều thống nhất với ý kiến và lời trình bày của bà N1 ở trên.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Nguyễn Trường G, bà Văn Thị N1 trình bày:*

Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không có bổ sung yêu cầu khác.

** Tại bản khai ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Bé T1 trình bày:*

Vào khoảng năm 1996, 1997 ông T1 có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn P 01 cái nền nhà thuộc thửa số 567 AB nay thửa mới là 192 nêu trên với giá 05 chỉ vàng 24K, lúc nhận chuyển nhượng thì ông T1 với ông P không có xác định chiều dài và chiều rộng, chỉ nói là chuyển nhượng 01 cái nền nhà và không có làm giấy. Đến năm 1997, 1998 ông T1 chuyển nhượng lại phần đất trên cho ông Cao Văn T2 với giá là 05 chỉ vàng 24K. Khi chuyển nhượng ông T1 có nói với ông T2 là phần đất ở liếp dừa thì ông P không có chuyển nhượng để làm bờ hồ. Sau đó ông T2 đã chuyển nhượng lại cho bà Văn Thị B. Do phần đất trên ông T1 đã chuyển nhượng lại cho ông T2 nên nay ông T1 không có ý yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn T2 và bà Huỳnh Thị Hồng Y cùng trình bày:*

Vào năm 1995 thì bà Y và ông T2 có nhận chuyển nhượng một phần đất của ông Nguyễn Văn Bé T1 với giá là 04 chỉ vàng 24K có làm giấy tay nhưng không có nói diện tích là bao nhiêu.

Đến khoảng năm 1997 thì ông T2 bà Y đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất trên cho gia đình chị D với giá 04 chỉ vàng 24K, lúc chuyển nhượng không có đo đạc chỉ nói chuyển nhượng là một miếng đất. Nay ông T2 bà Y không có yêu cầu gì trong vụ án này.

** Người làm chứng NLC trình bày:*

NLC là em rễ của bà B. Khi ông P ra chỉ ranh đất chuyển nhượng thì NLC có chứng kiến. Phần đất ông P chỉ ranh là từ mí mương cho đến lộ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 158, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 167 và Điều 203 của Luật đất đai; Điều 3, 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị N1 và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Văn Thị B.

- Công nhận cho bà Văn Thị B được quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất có diện tích 144,2m^2 thuộc thửa 192 đất tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Văn Thị N1 đang đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí tứ cận phần đất 144,2m^2 được xác định theo các cột mốc 8, 9, a, 10, 11, b, c, 14, 7, 8 (trích đo kèm theo).

- Bà Văn Thị B được quyền sử dụng hợp pháp đối với 02 cây dừa và 01 cây mít trên phần đất công nhận cho bà.

- Bác yêu cầu của bà Văn Thị N1 về việc yêu cầu chị Huỳnh Ngọc D và anh Phạm Văn Bé N2 phải trả lại cho bà N1 phần đất đã cất mái hiên nhà phía sau có diện tích là 24,5m^2 thuộc chiết thửa 192 đất tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí tứ cận phần đất 24,5 m^2 được xác định theo các cột mốc 9, a, c, 14, 9 (có trích đo kèm theo).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Văn Thị N1 phải nộp tiền án phí là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 100.000đ (một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N^0 015770 ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Buộc bà Văn Thị N1 phải nộp thêm số tiền là 100.000đ (một trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần đất 11m^2 (chiết thửa 192-4 và 192-6) gồm các mốc 7, 14, c, b, 13, 5, 6, 7; về buộc chị D, anh N2 và bà B di dời tài sản trả lại cho bà N1 phần đất 0,8m^2 gồm các mốc 7, 14, 6, 7; về quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất; về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá; về án phí sơ thẩm đối với bà B chị D và anh N2; về quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/6/2018 nguyên đơn bà Văn Thị N1 có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, với yêu cầu:

- Yêu cầu chị D anh N2 trả lại cho bà N1 phần đất có diện tích 24,5m^2 thuộc chiết thửa 192-2.

- Không đồng ý Trích đo bản đồ địa chính khu đất, được lập theo công văn số: 274/2018/CV-TA ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

- Yêu cầu được miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm, do bà N1 là con ruột của liệt sỹ Văn Đức U.

Lý do kháng cáo: Bà N1 cho rằng hiện nay bà là người đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất 192 và diện tích đất tranh chấp mà Tòa sơ thẩm giải quyết không đúng với diện tích bà tranh chấp.

Tại Đơn yêu cầu ngày 06/8/2018, bà N1 trình bày và yêu cầu như sau: Bà N1 thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo là: Bà N1 thống nhất theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/5/2014; Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 24/7/2015; và Trích đo bản đồ địa chính khu đất được lập theo công văn số: 274/2018/CV-TA, ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

Nay bà N1 đồng ý giao phần đất 24,5m^2 thuộc chiết thửa 192-2 cho chị D anh N2 nhưng chị D anh N2 phải giao lại cho bà N1 phần đất 7,5m^2 thuộc chiết thửa 192-5, vì phần đất này là đất vũng, gia đình chị D không có cất nhà hay xây dựng bất cứ công trình nào trên đất. Trường hợp chị D anh N2 không đồng ý thì bà N1 yêu cầu Tòa giải quyết theo đơn kháng cáo ngày 06/6/2018 là buộc chị D anh N2 giao trả phần đất 24,5m^2 thuộc chiết thửa 192-2 cho bà N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Người kháng cáo bà N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin miễn án phí dân sự sơ thẩm và yêu cầu anh N2 chị D liên đới trả bà N1 chiết thửa đất số 192-5 diện tích 7,5m^2 – đất thổ quả, thuộc chiết thửa 192-5, gồm các mốc 11, b, c, a, 10, 11. Hình thức trả bằng giá trị đất giá 200.000đ/m^2 x 7,5m^2 = 1.500.000đ; chị D và anh N2 đồng ý với yêu cầu trên của bà N1 là trả bà N1 7,5m^2 – đất thổ quả, thuộc chiết thửa 192-5 bằng giá trị: 200.000đ/m^2 x 7,5m^2 = 1.500.000đ.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không có vi phạm.

+ Đối với kháng cáo của bà N1 yêu cầu anh N2, chị D trả bà N1 7,5m^2 - đất thổ quả, thuộc chiết thửa 192-5 nhưng tại phiên toà bà N1 yêu cầu trả bằng giá trị đất giá 200.000đ/m^2 và anh N2 chị D đồng ý, nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm công nhận sự thoả thuận này của các đương sự.

+ Đối với kháng cáo của bà N1 yêu cầu được miễn án phí dân sự sơ thẩm do bà N1 là con Liệt sỹ. Xét, bà N1 là đối tượng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Toà án, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016 nêu trên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà N1.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Ngày 06/8/2018, bà N1 có đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo*:* Về việc không thống nhất theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất được lập theo công văn số: 274/2018/CV-TA, ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm. Vì thế, căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo này của bà N1.

[2] Bà N1 thay đổi một phần kháng cáo: Bà N1 đồng ý giao phần đất 24,5m^2 thuộc chiết thửa 192-2 cho chị D, anh N2 với điều kiện chị D, anh N2 phải giao lại cho bà N1 phần đất 7,5m^2 thuộc chiết thửa 192-5, vì phần đất này là đất vũng, gia đình chị D, anh N2 không có cất nhà hay xây dựng bất cứ công

trình nào trên đất. Trường hợp chị D, anh N2 không đồng ý thì bà N1 yêu cầu Tòa giải quyết theo đơn kháng cáo ngày 06/6/2018 là buộc chị D anh N2 giao trả phần đất 24,5m^2 thuộc chiết thửa 192-2 cho bà N1. Xét việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của bà N1 là không vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu, nên căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo này cả bà N1.

- Về nội dung:

[1] Đối với kháng cáo của bà N1 yêu cầu chị D, anh N2 giao trả phần đất có diện tích 7,5m^2 – đất Thổ quả, thuộc chiết thửa 192-5, gồm các mốc 11, b, c, a, 10, 11 vì phần đất này là đất vũng, gia đình chị D, anh N2 không có cất nhà hay xây dựng bất cứ công trình nào trên đất. Xét, tại phiên toà phúc thẩm bà N1 chỉ yêu cầu anh N2 chị D trả 7,5m^2 – đất thổ quả, thuộc chiết thửa 192-5 với giá 200.000đ/m^2 x 7,5m^2 = 1.500.000đ và anh N2 chị D đồng ý theo yêu cầu của bà N1. Đây là sự thoả thuận tự nguyện của các đương sự, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Nên theo đề nghị của Viện kiểm sát Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Công nhận sự thoả thuận này của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm, cụ thể: Công nhận cho anh N2 và chị D, cùng bà B được quyền sử dụng phần đất có diện tích 7,5m^2 – đất thổ quả, thuộc chiết thửa 192-5 gồm các mốc 11, b, c, a, 10, 11 nêu trên. Anh N2 cùng chị D liên đới trả bà N1 giá trị 7,5m^2 – đất thổ quả là 1.500.000đ.

[2] Đối với kháng cáo xin miễn án phí sơ thẩm của bà N1 do bà N1 là con ruột của liệt sỹ Văn Đức U. Xét, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về án phí lệ phí Tòa án thì bà N1 là thân nhân liệt sỹ nên thuộc đối tượng được miễn toàn bộ án phí, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016 nêu trên, sửa án sơ thẩm để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà N1. Hoàn trả bà N1 100.000đ (một trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 015770 ngày 05/12/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016 nêu trên. Hoàn trả bà N1 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008985 ngày 07/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

[4] Các phần khác của án sơ thẩm quyết định về phần đất 11m^2 (chiết thửa 192-4 và 192-6) gồm các mốc 7, 14, c, b, 13, 5, 6, 7; về buộc chị D, anh N2 và bà B di dời tài sản trả lại cho bà N1 phần đất 0,8m^2 gồm các mốc 7, 14, 6, 7; về quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất; về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá; về án phí sơ thẩm đối với bà B chị D và anh N2 không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 284, khoản 3 Điều 289, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp kháng cáo của bà Văn Thị N1, sửa án sơ thẩm.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của nguyên đơn Văn Thị N1. Về việc không thống nhất theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất được lập theo công văn số: 274/2018/CV-TA, ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị N1 và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Văn Thị B.

3.1. Công nhận sự thoả thuận giữa bà Văn Thị N1 với anh Phạm Văn Bé N2, chị Huỳnh Ngọc D, cụ thể: Công nhận cho anh N2 và chị D cùng bà B được quyền sử dụng phần diện tích 7,5m^2 - đất thổ quả, thuộc chiết thửa 192-5 gồm các mốc 11, b, c, a, 10, 11 nêu trên. Anh N2 cùng chị D liên đới trả bà Văn Thị N1 giá trị 7,5m^2 – đất thổ quả là 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng).

3.2. Công nhận cho bà Văn Thị B, chị Huỳnh Ngọc D, anh Phạm Văn Bé N2 được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 144,m^2 – đất thổ quả thuộc các chiết thửa: Chiết thửa 192-3 diện tích 112,2m^2 - đất thổ quả, gồm các mốc 8, 9, 14, 7, 8; chiết thửa 192-2 diện tích 24,5m^2 - đất thổ quả, gồm các mốc 9, a, c, 14, 9 và chiết thửa 192-5 diện tích 7,5m^2, gồm các mốc 11, b, c, a, 10, 11.

- Các chiết thửa đất 192-2, 192-3 và 192-5 nêu trên đều tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Văn Thị N1 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

- Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vũng Liêm lập theo Công văn số: 274/2018/CV-TA ngày 23/5/2018 của Toà án nhân dân huyện Vũng Liêm.

3.3. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn tòan bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Văn Thị N1. Hoàn trả bà N1 100.000đ (một trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 015770 ngày 05/12/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà Văn Thị N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Văn Thị N1 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008985 ngày 07/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

6. Các phần khác của án sơ thẩm quyết định về phần đất 11m^2 (chiết thửa 192-4 và 192-6) nêu trên; về buộc chị D, anh N2 và bà B di dời tài sản trả lại cho bà N1 phần đất 0,8m^2 – đất thổ quả thuộc chiết thửa 192-4, gồm các mốc 7, 14, 6, 7; về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá; về án phí sơ thẩm đối với bà B

chị D và anh N2 không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án đươc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC. Tại TP.HCM;
- VKSND T.VL;
- TAND. H. Vũng Liêm;
- Chi cục THADS. H.Vũng Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Tổ HC-TP, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Tửu